

MỘT SỐ QUAN NIỆM VÀ HƯỚNG TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU GIAI TẦNG TRUNG LƯU Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TÔ DUY HỢP*
TRƯƠNG THỊ THU THỦY**

Quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế nhà nước tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước đã tác động tới sự phân tầng xã hội ở Việt Nam. Sự xuất hiện của các tầng lớp xã hội mới, trong đó có giai tầng trung lưu, là nét nổi trội của cơ cấu xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới so với thời kỳ bao cấp. Có rất ít nghiên cứu về giai tầng trung lưu ở Việt Nam, trong khi giới nghiên cứu quốc tế đã khẳng định sức ảnh hưởng mạnh mẽ của giai tầng trung lưu đến các lĩnh vực của đời sống xã hội cũng như vai trò tích cực và tác động tiêu cực của giai tầng này trong ổn định và phát triển xã hội.

Bài viết này đề cập đến sự đa dạng và không thống nhất trong các quan niệm về giai tầng trung lưu, tiếp cận lý thuyết phân tầng xã hội với tư cách là cơ sở lý luận và phương pháp luận nghiên cứu giai tầng trung lưu và một số tiêu chí được sử dụng để nhận diện giai tầng trung lưu ở Việt Nam hiện nay.

1. Một số quan niệm về giai tầng trung lưu

Nguồn gốc và sự phát triển của giai tầng trung lưu được giới học thuật phương Tây cho là bắt đầu từ thế kỷ 18, cùng với sự hiện đại hóa xã hội nước Anh. Giai tầng này ban đầu được nhận diện bao gồm 2 nhóm chính là những lao động chiếm giữ được kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp cao và những công chức dân sự quản lý. Từ cuối thế kỷ 19 giai tầng trung lưu phát triển ngày càng đa dạng, mở rộng cấu trúc giai tầng khi hàng loạt nghề nghiệp mới ra đời và dân số hậu duệ của giai tầng trung lưu “cũ” suy giảm do chiến tranh (Bilton và cộng sự, 1993).

“Giai tầng trung lưu” (hay tầng lớp trung lưu) là một khái niệm phức hợp và có nhiều cách hiểu khác nhau. Ví dụ, “theo nhận thức phổ biến, tất cả công nhân cổ cồn trắng được gọi là giai cấp trung lưu” (Scott và Marshall, 2009:469, dẫn lại theo Đỗ Thiên Kính, 2014). Có ý kiến cho rằng, giai tầng trung lưu phân hóa thành giai tầng trung lưu chính thức và giai tầng trung lưu bên lề, giai tầng này gồm bốn bộ phận: là những người chuyên môn truyền thống, các nhà quản lý cao cấp, công nhân thủ công có tay nghề và nhân viên không lao động chân tay, tự do (Bilton và cộng sự, 1993).

* GS.TS, Hội Xã hội học Việt Nam.

** ThS, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

Ở Việt Nam, theo Trần Thị Minh Ngọc (2013 và 2015), những công trình nghiên cứu về tầng lớp trung lưu còn khá ít ỏi, mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp một số thông tin về sự hình thành của tầng lớp trung lưu ở Việt Nam và sự thay đổi cấu trúc của tầng lớp này, chưa đưa ra được đặc trưng cũng như định nghĩa thống nhất về tầng lớp trung lưu. Do vậy, việc định nghĩa thế nào là “giai tầng trung lưu” chủ yếu dựa vào các nghiên cứu và tranh luận khoa học quốc tế về khái niệm này.

Trần Thị Minh Ngọc (2013) đã có một tổng thuật công phu các công trình nghiên cứu về tầng lớp trung lưu trên thế giới, từ các quốc gia có trình độ phát triển khác nhau. Việc tác giả lược thuật lại các quan niệm về tầng lớp trung lưu từ thời điểm khởi phát với quan niệm của nhà triết học cổ đại Aristotle (ông nhìn nhận tầng lớp trung lưu là tầng lớp trung bình giữa giàu có và nghèo khổ), cho đến quan điểm của Mác và Ăngghen và các học giả sau này (Wright Mills, Thorstein Veblen, Abdul Rahman Embong, Simon Gunn & Rachel Bell, Chu Diệu Quân, Vương Kiến Bình..), cùng với xu hướng phát triển của tầng lớp trung lưu trên thế giới cho thấy: từ góc độ nghiên cứu của mình, tầng lớp trung lưu đã được đề cập đến ở nhiều khía cạnh: địa vị, vai trò xã hội, trình độ giáo dục, nghề nghiệp, phong cách sống, chiều hướng vận động, khuynh hướng tiêu dùng, hưởng thụ văn hoá, thái độ chính trị (Trần Thị Minh Ngọc, 2013).

Tạ Ngọc Tấn quan niệm rằng, giai tầng trung lưu là tập hợp những hộ gia đình có mức thu nhập khá giả trong các giai tầng xã hội, có điều kiện tinh thần - văn hóa ở mức trung bình của xã hội, có xu hướng cân bằng giữa sản xuất và tiêu dùng, giữ vai trò trung hòa quá trình phân hóa xã hội cũng như sự phát triển năng động trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhóm trung lưu ở Việt Nam cơ bản là nhóm lao động có trình độ học vấn và chuyên môn cao trong giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp thợ thủ công, đội ngũ trí thức và viên chức, hộ gia đình kinh doanh nhỏ và vừa, chủ các trang trại có năng lực sản xuất kinh doanh. Theo thống kê thì nhóm hộ gia đình có mức sống khá giả (nhóm trung lưu) của Việt Nam tăng từ 30% vào năm 1992 lên 36% năm 1998, và năm 2006, trong 81% tổng số hộ trung bình trở lên thì nhóm hộ khá giả chiếm hơn 30% (Tạ Ngọc Tấn, 2010: 245).

Đỗ Thiên Kính (2014) dựa trên số liệu Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2010 của Tổng cục Thống kê đã đưa ra mô hình 9 giai tầng xã hội (theo tiêu chí nghề nghiệp và uy tín nghề nghiệp), trong đó, giai tầng trung lưu là tầng lớp giữa trong tháp phân tầng xã hội, được tác giả quan niệm về đại thể là các tầng lớp 4, 5, 6, 7 với nghề nghiệp là nhân viên, buôn bán - dịch vụ, công nhân và tiểu thủ công nghiệp.

Nói chung, những cố gắng nhận diện khái niệm giai tầng trung lưu trong giới nghiên cứu Việt Nam là rất đáng khích lệ, bởi đây là một giai tầng “có thu nhập kinh tế, trình độ giáo dục và vai trò xã hội tương đối cao, tố chất và năng lực cá nhân phù hợp với nền kinh tế - xã hội hiện đại. Quy mô tầng lớp trung lưu càng lớn, không những có tác dụng mở rộng nhu cầu tiêu dùng, mà còn có khả năng làm giảm thiểu các mâu thuẫn tiềm ẩn trong xã hội” (Phùng Thị Huệ, 2008: 164). Trong bối cảnh hiện nay, việc xác định khái niệm này chưa được thống nhất bởi nhiều cách tiếp cận khác nhau và cũng bởi thực tế là cấu thành của tầng lớp trung lưu có thể nằm trong tất cả các giai cấp, các tầng lớp xã hội.

Vì vậy, không thể xác định tầng lớp trung lưu đơn thuần chỉ từ quan điểm giai cấp hay từ góc độ kinh tế, văn hoá hoặc chính trị. Chúng tôi đồng ý với quan niệm của Trần Thị Minh Ngọc (2015) cho rằng, về cơ bản có thể coi “giai tầng trung lưu” là tập hợp những người thuộc tầng lớp giữa thượng lưu và hạ lưu trong tháp phân tầng xã hội, là những nhóm xã hội có sự tương đồng tương đối về mức sống, thu nhập, vị thế xã hội, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, hành vi tiêu dùng và hành động chính trị. Thực chất của quan niệm này kế thừa hạt nhân hợp lý trong quan niệm mang tính kinh điển của Max Weber về giai cấp trung lưu trong hệ thống phân tầng xã hội dựa trên bốn tiêu chí cơ bản phân biệt về của cải, quyền lực, uy tín, năng lực thị trường, và cơ may đời sống. Tuy nhiên, để đi đến một định nghĩa đúng đắn, đầy đủ là không dễ dàng, nội dung của phần tiếp sau đây sẽ cho thấy phần nào khoảng trống về nghiên cứu giai tầng trung lưu ở Việt Nam từ chiều cạnh lý thuyết và sự khó khăn trong xây dựng bộ tiêu chí nhận diện giai tầng trung lưu trên thực tế.

2. Lý thuyết phân tầng xã hội với tư cách là cơ sở lý luận và phương pháp luận nghiên cứu về giai tầng trung lưu

Phân tầng xã hội là một hiện tượng xã hội nhận được rất nhiều sự lý giải từ các nhà xã hội học, và chúng tôi cho rằng, trong nghiên cứu giai tầng trung lưu thì góc nhìn xã hội học về phân tầng xã hội là hướng tiếp cận chủ đạo, cách tiếp cận từ các góc độ khoa học khác (như kinh tế học, chính trị học, văn hoá học...) là bổ sung.

Trong cuốn “Nhập môn Xã hội học”, Bilton và cộng sự (1993) đã kết luận rằng phân tầng là một cơ cấu bất bình đẳng mang tính ổn định giữa các nhóm xã hội và bền vững qua các thế hệ. Cơ cấu bất bình đẳng này thể hiện ở sự phân phối không đồng đều 3 loại thuận lợi sau: 1/ Những cơ hội trong cuộc sống (cơ may đời sống), 2/ Địa vị xã hội và 3/ Ảnh hưởng chính trị. Tuy nhiên nếu phân tích một cấu trúc phân tầng nào đó mà chỉ dựa trên 3 yếu tố trên thì cần thận trọng, bởi lẽ sự bất bình đẳng về những thuận lợi trên có thể lý giải bằng những yếu tố khác, ví dụ như phân tầng theo tuổi tác hoặc phân tầng theo đẳng cấp như trong xã hội Ấn Độ.

Durkheim cho rằng, cơ sở của phân tầng xã hội chính là phân công lao động theo nghề nghiệp và ông đưa ra 2 giả định để nhận định hiện tượng này, đó là: 1/ Nhu cầu của con người là vô hạn, nhưng phương tiện thoả mãn chúng lại luôn hữu hạn; 2/ Sự cân bằng giữa nhu cầu và phương tiện để thoả mãn chúng là cần thiết cho sự hài lòng của con người (Endruweit, 1999: 144-145). Những ý tưởng về phân tầng xã hội của Durkheim được thể hiện rõ trong công trình về phân công lao động của ông xuất bản năm 1893 và những phân tích của ông đã tìm được sự tương đồng từ Parsons. Parsons cho rằng sự phân tầng, đặc biệt trong các xã hội hiện đại không còn xuất phát từ tích tụ giá trị thặng dư của các xí nghiệp tư bản, mà nó cần được phân tích từ cấu trúc nghề nghiệp. Những cá nhân được quyền sở hữu hay sử dụng các phương tiện thoả mãn nhu cầu của họ vì họ đã có “công lao” đối với xã hội, nói cách khác, sự bất bình đẳng được coi như một “phần thưởng” đền bù cho “một đóng góp chức năng của người hành động vào sự hoạt động của hệ thống xã hội” (Endruweit, 1999:144). Theo đó thì phân tầng xã hội là hệ thống những sự đền bù khác nhau được phân chia một cách có phân biệt cho các địa vị nhất định, kèm

theo là những kỳ vọng xã hội tùy thuộc địa vị đó, và các cá nhân sẽ cạnh tranh nhau để giành thứ bậc cao trong cùng một địa vị ở các xã hội khác nhau. Những quan điểm của lý thuyết chức năng bị phê phán nặng nề vì đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng “chức năng” như là nhân tố quyết định bất bình đẳng xã hội và sự phân tầng có chức năng ổn định xã hội (Bilton và cộng sự, 1993; Endruweit, 1999), tuy nhiên, ý tưởng cho rằng sự phân tầng xã hội cần được giải thích từ khía cạnh nghề nghiệp là điều đáng lưu ý.

Đối với Mác thì dấu hiệu để nhận biết sự phân tầng xã hội chính là sự sở hữu các tư liệu sản xuất, từ sự khác biệt trong sở hữu tư liệu sản xuất đã hình thành sự phân chia giai cấp. Mác và Max Weber có một điểm tương đồng khi nhìn nhận hai yếu tố: sự sở hữu tư nhân về các phương tiện sản xuất và thị trường lao động là những yếu tố sản sinh ra các giai cấp xã hội khác biệt; tuy nhiên, khác với quan điểm của Mác và các nhà chức năng luận, Weber nhấn mạnh yếu tố thị trường như là cơ sở cho yếu tố kinh tế (trong khi Mác nhấn mạnh quan hệ kinh tế trong phân tích bất bình đẳng và phân tầng xã hội). Weber cho rằng sự phân tầng trong xã hội không chỉ được tạo nên bởi yếu tố kinh tế (sở hữu tài sản) mà còn bởi quyền lực chính trị, uy tín xã hội và cả cơ may đời sống. Theo Weber, thị trường cho phép phân định các trình độ kỹ năng của người lao động cùng với khả năng khan hiếm của các kỹ năng đặc biệt. Chừng nào những kỹ năng được đem bán trên thị trường lao động không vượt quá cầu thì những kỹ năng này vẫn nhận được phần thưởng cao hơn khi các kỹ năng này trở nên phổ biến hoặc lạc hậu. Ngoài ra, ông coi trọng yếu tố cơ may đời sống, là yếu tố bổ sung quan trọng vào tập hợp yếu tố nêu trên (của cải, quyền lực, uy tín, năng lực thị trường) (Bilton và cộng sự, 1993).

Với cách đặt vấn đề như Weber, mối quan hệ giai cấp sẽ bị che mờ đi nếu chúng ta nhìn nhận cuộc trao đổi, mua bán giữa giới chủ (người thuê mướn nhân công) và người lao động (người có kỹ năng để đem đi bán) là một cuộc trao đổi ngang giá, lấy thị trường làm cơ sở cho các cuộc trao đổi. Theo nghĩa đó, sự phân tầng tồn tại không quy giản về nguyên nhân kinh tế mà còn những nguyên nhân phi kinh tế khác như quyền lực chính trị, uy tín xã hội, cơ may đời sống. Weber không coi mỗi cấu trúc xã hội bất bình đẳng chỉ là xã hội có giai cấp, bởi vì có những xã hội tồn tại sự phân tầng - bất bình đẳng không thể chỉ giải thích bằng các quan hệ kinh tế, ví dụ như ở xã hội Ấn Độ. Mặt khác, ngay trong cùng một giai cấp cũng tồn tại sự phân tầng bởi không phải mọi thành viên đều có năng lực như nhau. Trong số họ có những người có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cao, nhưng số khác lại chỉ có thể lao động dựa trên những kỹ năng giản đơn (Bilton và cộng sự, 1993).

Như vậy, nếu Mác có khuynh hướng quy giản kinh tế quyết định luận thì Weber đã mở rộng hệ tiêu chí phân tầng xã hội bao gồm các đặc trưng kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, và kết quả có được sự hình dung vị trí, vai trò quan trọng của giai tầng trung lưu ở giữa 2 giai tầng thượng lưu (tư sản) và hạ lưu (vô sản). Sự kết hợp những tư tưởng của Mác và Weber đã tạo nên mô hình ba giai cấp của xã hội tư bản hiện nay: *giai cấp lớp trên*, *giai cấp trung lưu* và *giai cấp công nhân*, trong đó, giai cấp trung lưu không sở hữu các phương tiện sản xuất nhưng họ là những người có cơ may đời sống nhờ khả năng thị trường từ các kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp - không phải chân tay (Bilton và cộng sự, 1993).

Quan điểm phân tầng phi cô điển chủ yếu theo hướng tư duy mở, đa chiều và đa cấp độ; ví dụ như Bourdieu đưa ra quan điểm về sự truyền lưu văn hóa (vốn văn hóa) như một yếu tố dẫn đến sự phân tầng và bất bình đẳng trong giáo dục và xã hội. Theo ông, mỗi giai cấp có riêng một bộ những ý nghĩa hoặc cơ cấu văn hóa, và giai cấp thống trị có thể áp đặt cơ cấu ý nghĩa của nó lên các giai cấp khác (các ý nghĩa/nền văn hóa khác) và lên nhà trường như là nền văn hóa hợp pháp duy nhất. Nhà trường sẽ đánh giá mọi học sinh theo sự nắm vững văn hóa thống trị, do vậy, các con em của giai cấp thống trị đã thừa hưởng một vốn văn hóa phù hợp với nhà trường sẽ tỏ ra có năng khiếu một cách “tự nhiên”, trong khi đó, các học sinh từ giai cấp bị trị dần dần loại bỏ hoặc chuyển hướng vào các hình thức giáo dục kém uy tín; tất cả những điều này đã tái tạo những mối quan hệ bất bình đẳng sẵn có. Tất nhiên, quan điểm của Bourdieu cũng vấp phải nhiều phê phán vì những hạn chế của nó (Bilton và cộng sự, 1993: 300-301).

Quan điểm của một số nhà xã hội học ở Việt Nam có xu hướng đồng tình và thực chất là sự kế thừa có cách tân khung phân tích của Weber. Nguyễn Đình Tấn đã cố gắng tổng - tích hợp hạt nhân hợp lý trong quan niệm của Mác, Weber và các quan niệm hiện đại về phân tầng xã hội. Ông cho rằng, ở Việt Nam đã tồn tại hai hình thức phân tầng xã hội: *phân tầng xã hội hợp thức* và *phân tầng xã hội không hợp thức* dựa trên ba dấu hiệu chủ yếu: địa vị chính trị, địa vị kinh tế và địa vị xã hội (Nguyễn Đình Tấn, 2005 và 2010). Theo quan điểm lý thuyết khinh - trọng (Tô Duy Hợp, 2007 và 2012) thì giữa hai tình trạng cực đoan (hợp thức hoàn toàn hoặc là bất hợp thức hoàn toàn) về nguyên tắc có vô số tình trạng trung gian mà người ta có thể bị bắt buộc phải lựa chọn hoặc là tự do lựa chọn, trong số đó có một số khung mẫu khinh - trọng điển hình như: hoặc là hỗn hợp coi trọng hợp thức hoặc là hỗn hợp đề cao bất hợp thức, hoặc là lựa chọn bất phân khinh - trọng (có thể hỗn hợp cân bằng hợp thức và bất hợp thức, chấp nhận tình trạng nhị nguyên giữa hợp thức và bất hợp thức, dung hòa hoặc là dung hợp giữa hợp thức và bất hợp thức). Những tình trạng lựa chọn khinh - trọng này không nhất thành bất biến mà trái lại, người ta có thể và cần phải điều chỉnh hoặc thay đổi khinh - trọng giữa các khung mẫu nêu trên, tạo ra bức tranh sinh động của hệ thống phân tầng xã hội. Ở Việt Nam việc chuyển từ mô hình đơn giản hoá sang mô hình phức hợp là một cuộc cách tân tư duy lý luận và khoa học xã hội.

Tóm lại, có thể thấy hệ thống lý thuyết về phân tầng xã hội là khá dày dặn. Từ các quan điểm lý thuyết vừa nêu trên cho thấy cần xem xét mức độ phù hợp của các yếu tố được coi là nguyên nhân dẫn đến phân tầng xã hội khi áp dụng vào nghiên cứu giai tầng trung lưu ở Việt Nam. Và cũng cần tìm hiểu xem liệu có yếu tố đặc thù riêng nào trong phân tầng xã hội Việt Nam giải thích cho sự hình thành giai tầng này ở Việt Nam hay không khi việc tiến hành các cuộc khảo sát thực tiễn về vấn đề phân tầng xã hội đã được giới nghiên cứu quốc tế tiến hành, song việc áp dụng các tiếp cận và lý thuyết xã hội học vào nghiên cứu giai tầng trung lưu cũng như dữ liệu khảo sát thực tế về giai tầng này ở Việt Nam ịn nhiều hạn chế.

Về khảo sát thực tế, từ trước tới nay, phân tầng về mức sống (chủ yếu qua các chỉ báo về thu nhập, chi tiêu, nhà ở, tiện nghi sinh hoạt gia đình) vẫn là biểu hiện rõ rệt nhất

của phân tầng xã hội ở Việt Nam, và các cuộc điều tra thống kê quy mô nhất cũng vẫn thường tính toán sự phân tầng xã hội nghiêng về khía cạnh kinh tế, trong khi nhận diện bản chất của phân tầng xã hội từ các chiều cạnh lý thuyết như ở trên đã phân tích là vấn đề phức tạp và không thể chỉ nhìn bằng các con số. Hơn nữa, tuy việc đo lường sự khác biệt về kinh tế là dễ hơn so với đo lường địa vị chính trị hay uy tín xã hội; song theo Nguyễn Cúc (2013), việc thực hiện nghiên cứu tầng lớp trung lưu ở Việt Nam qua đo lường kinh tế (tài sản, thu nhập) cũng không phải dễ dàng, bởi Việt Nam còn thiếu các yếu tố tạo lập nền tảng khách quan như: thiếu sự minh bạch, công khai; cơ chế thị trường chưa phát triển và thiếu đồng bộ; việc phân bổ nguồn lực công chủ yếu do Nhà nước; hệ thống thể chế còn nhiều bất cập.

Bên cạnh đó, tính chân thực trong đo lường kinh tế để phân định các tầng lớp xã hội còn bị ảnh hưởng bởi vấn đề tham nhũng, làm ăn phi pháp để giàu có, sử dụng thủ đoạn bất chính để có quyền lực và uy tín “giả hiệu” nhằm thu lợi cá nhân (Nguyễn Đình Tân, 2005 và 2010). Như thế, chưa tính đến các chỉ báo phức tạp khác như uy tín, quyền lực chính trị, cơ may đời sống, ngay cả chỉ báo kinh tế như thu nhập, chi tiêu chúng ta cũng chưa đo lường được thực sự đầy đủ, chính xác và khách quan để phân định tầng lớp trung lưu. Phần viết dưới đây tạm đưa ra một số tiêu chí cơ bản được sử dụng để xác định giai tầng trung lưu ở Việt Nam hiện nay.

3. Tiêu chí cơ bản nhận diện giai tầng trung lưu

Có nhiều tiêu chí đánh giá được đưa ra trong các nghiên cứu về tầng lớp trung lưu trên thế giới và ở Việt Nam, phổ biến nhất là các tiêu chí kinh tế - xã hội, vốn đo lường được tương đối dễ dàng như *mức sống* và được cụ thể hoá bằng nhiều chỉ báo như thu nhập, chi tiêu, điều kiện nhà ở, tiện nghi sinh hoạt. Tiêu chí *chất lượng sống* cũng được sử dụng song chỉ giới hạn ở một số chỉ báo như nghề nghiệp, việc làm, mức hưởng thụ văn hoá tinh thần, cơ hội giáo dục, y tế và môi trường sống.

Nhiều học giả Trung Quốc cho rằng cách phân loại giai tầng trung lưu chỉ dựa trên thu nhập không mang nhiều ý nghĩa, do đó, họ đã tiến hành các khảo sát thực tế về tầng lớp trung lưu với các bộ tiêu chí do họ tự xác định, như Li Peilin và Zhang Yi (2009) đã kết hợp 3 chỉ số: *thu nhập, giáo dục, và nghề nghiệp* để khảo sát 7.063 hộ gia đình ở 28 tỉnh thành của Trung Quốc, kết quả cho thấy 3,2% dân số trong diện khảo sát thỏa mãn 3 chỉ số, 8,9% thỏa mãn 2 chỉ số và 13,7% thỏa mãn 1 chỉ số. Hoặc Li Chunling (2005) đã sử dụng cách tiếp cận đa chiều về *nghề nghiệp, thu nhập, tiêu dùng* và sau đó tự tính toán nhằm phân loại tầng lớp trung lưu Trung Quốc (dẫn lại theo Lê Kim Sa, 2013).

Phùng Thị Huệ (2008) và Lê Kim Sa (2013) đã đưa ra những tiêu chí phân định tầng lớp trung lưu của học giả Trung Quốc trong các công trình nghiên cứu về cơ cấu giai tầng Trung Quốc. Theo đó thì các tiêu chí phân tầng xã hội ở Trung Quốc chưa được thống nhất, mỗi nhóm học giả lại đưa ra cách xác định khác nhau. Ví dụ như nhóm nghiên cứu của Lục Học Nghệ đã dựa theo kết quả các cuộc điều tra thực địa để đưa ra nhận định rằng: cơ chế phân hoá giai tầng Trung Quốc gồm 4 yếu tố: phân công lao động, quyền uy đẳng cấp, quan hệ sản xuất và phân định chế độ; còn nhóm học giả Ngô Ba phân tích giai

tầng xã hội từ quan điểm của chủ nghĩa Mác kết hợp với những biến đổi quan trọng về kinh tế-xã hội trong thời kỳ cải cách của Trung Quốc, đề ra 3 nhân tố chủ yếu tạo nên sự khác biệt giữa các giai tầng, đó là: thực lực kinh tế, địa vị chính trị và tâm thế xã hội. Giai tầng trung lưu (hay giai tầng trung gian) ở Trung Quốc được hình thành từ 4 nguồn gốc chủ yếu: 1/ Giai tầng trung lưu truyền thống gồm chủ xí nghiệp nhỏ, chủ các hộ buôn bán nhỏ, tự kinh doanh bằng nguồn vốn ít, quy mô nhỏ; 2/ Một bộ phận cán bộ, trí thức phân hoá trong thể chế kinh tế kế hoạch; 3/ Chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ xí nghiệp hương trấn xuất hiện trong cải cách và 4/ Giai tầng trung lưu theo hình thức mới xuất hiện trong quá trình thu hút vốn và công nghệ nước ngoài (cán bộ nhân viên trong các xí nghiệp đầu tư thương mại nước ngoài) (Phùng Thị Huệ, 2008).

Ở Việt Nam, theo Đỗ Thiên Kính (2014), việc áp dụng các tiêu chuẩn tổng hợp là nghề nghiệp và địa vị kinh tế - xã hội mở rộng để xếp hạng các tầng lớp trong xã hội là phù hợp với tiêu chuẩn phân chia giữa các giai tầng trong lịch sử Việt Nam truyền thống. Còn theo Tạ Ngọc Tấn (2010), nhóm xã hội trung lưu được xác định cơ bản ở 2 tiêu chí: Thứ nhất là tiêu chí *mức sống*, thể hiện chủ yếu ở các chỉ số vật chất. Bên cạnh đó, tiêu chí thứ hai là *lối sống* gồm có các chỉ báo về điều kiện sống, mức sống tinh thần, giáo dục - văn hóa, khuôn mẫu ứng xử với tự nhiên, xã hội và bản thân. Quan điểm này cũng nhận được sự nhất trí từ một số nhà nghiên cứu khác, ví dụ như Tổng Văn Chung cho rằng, mức thu nhập là chỉ báo thường được giới nghiên cứu quốc tế sử dụng để đánh giá một cá nhân nào đó có thuộc tầng lớp trung lưu hay không. Theo ông, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều nhóm thu nhập để phân biệt tầng lớp trung lưu, tầng lớp giàu và tầng lớp nghèo: Lester Thurow cho rằng, cá nhân nào có mức thu nhập tương đương từ 75%-125% mức thu nhập trung bình sẽ thuộc nhóm trung lưu; Bill Easterly đưa ra quan niệm: những người thuộc nhóm trung lưu là 60% những người có mức thu nhập ở giữa (tức là bỏ qua 20% người nghèo nhất là 20% người giàu nhất); Martin Ravallion xếp những người có mức thu nhập từ 2-13 USD/ngày là tầng lớp trung lưu; hay Diana Farrel cho rằng người trung lưu là những người vẫn còn 1/3 thu nhập sau khi đã thanh toán các khoản chi về thực phẩm và nhà cửa (Tổng Văn Chung, 2011). Do tình trạng đa dạng và phong phú về cách tính toán như vậy, việc áp dụng vào Việt Nam cần có sự cân nhắc thận trọng. Theo các phân tích của Tổng Văn Chung, để xác định tầng lớp trung lưu ở Việt Nam thì nên áp dụng cách tính chỉ báo thu nhập của giới nghiên cứu quốc tế sao cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế của Việt Nam; ví dụ với việc phân chia các hộ gia đình theo 5 nhóm thu nhập từ thấp đến cao, “xét theo thực tế cách tính chính thức của Tổng cục Thống kê, nhóm 3 và nhóm 4 có thể được coi là nhóm trung lưu ở Việt Nam” (Tổng Văn Chung, 2011: 67).

Gần đây nhất, trong một nỗ lực nghiên cứu có điều tra thực địa quy mô và chuyên sâu về giai tầng trung lưu, đề tài KX.02.16/11-15 đã tiến hành khảo sát 3.600 đối tượng thuộc giai tầng trung lưu Việt Nam nhằm đưa ra những nhận định về đặc điểm cũng như vai trò của giai tầng trung lưu trong phát triển xã hội ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của đề tài có nhiều điều đáng quan tâm, gợi mở nhiều hướng nghiên cứu tiếp theo về giai tầng này. Đề tài đã đưa ra các tiêu chí xác định giai tầng trung lưu để đưa vào khung chọn mẫu, đó là các tiêu chí nghề nghiệp, thu nhập và mức sống của hộ/cá nhân (Trần Thị

Minh Ngọc, 2015). Như vậy, một số chiều cạnh “định tính” về giai tầng này như trong các phân tích về phân tầng xã hội nói trên chưa được tính đến, vì thế, việc xây dựng các chỉ báo phức tạp như uy tín xã hội, quyền lực chính trị, cơ may đời sống... vẫn đang để ngỏ cho các nghiên cứu tiếp theo về giai tầng trung lưu.

4. Kết luận

Nhiều nghiên cứu về quá trình biến đổi cấu trúc xã hội Việt Nam từ trước đổi mới đến nay cho thấy những thay đổi toàn diện từ kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội,... kéo theo những biến đổi trong cơ cấu giai tầng xã hội. Sự phân tầng trong cơ cấu xã hội mới ngày càng diễn ra sâu sắc, xuất hiện nhiều giai tầng mới và bản thân mỗi giai tầng cũ (công nhân, nông dân, trí thức) đều có sự chuyển đổi và phân hóa nhất định. Với xu thế trung lưu hóa đang dần trở nên nổi trội trong hệ thống phân tầng xã hội Việt Nam (Trần Thị Minh Ngọc, 2013) thì các nghiên cứu lý luận và thực tiễn về giai tầng trung lưu ở Việt Nam cần được quan tâm triển khai mạnh mẽ hơn nữa.

Giai tầng trung lưu có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, do đó, việc nghiên cứu, phân tích, khảo sát thực trạng cũng như xu hướng biến đổi của giai tầng trung lưu cần có một tiếp cận hệ thống phức hợp đa chiều cạnh, đa cấp độ, đa quá trình; tiếp nhận các tiêu chí đánh giá của các quan điểm lý thuyết khác nhau. Việc đưa ra được một bộ chỉ báo đo lường toàn diện các chiều cạnh định tính và định lượng, linh hoạt và phù hợp với thực tiễn, nhằm nhận diện giai tầng trung lưu ở Việt Nam một cách chân thực và khách quan (không chỉ đề cao tính tích cực, lành mạnh mà còn làm rõ những mặt tiêu cực, không lành mạnh) là rất quan trọng trong nghiên cứu xã hội học trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- Đỗ Thiên Kính. 2014. Rào cản đối với tầng lớp nông dân trong hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, số 2.
- Endruweit, Gunter (chủ biên). 1999. *Các lý thuyết xã hội học hiện đại*. Nxb Thế giới. Hà Nội.
- Lê Kim Sa. 2013. Tầng lớp trung lưu ở Trung Quốc: tiêu chí định nghĩa và đặc điểm. *Tạp chí Xã hội học*, số 3.
- Li Chunling, ed. 2005. *The Formation of Middle Class in a Comparative Perspective: Process, Influence and Socioeconomic Consequences*. Beijing: Social Sciences Academic Press.
- Li Peiling and Zhang Yi. 2009. “Scale, Recognition, and Attitudes of China’s Middle Class” in *Strategy of a Great Power: Incremental Democracy and a Chinese-Style Democracy*, ed. By Tang Jin, Beijing People’s Press. Chinese.
- Nguyễn Cúc. 2013. Tầng lớp trung lưu ở Việt Nam trong quá trình biến đổi xã hội và quản trị biến đổi xã hội. Trong sách: “Quản trị biến đổi xã hội trong bối cảnh toàn cầu hoá. Kỳ yếu Hội thảo quốc tế”. Ngô Ngọc Thắng, Đoàn Minh Huân và Nguyễn Thị Hồng Vân đồng chủ biên. 2013. Nxb Thế giới. Hà Nội.
- Nguyễn Đình Tấn. 2005. *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội*. Nxb Lý luận Chính trị. Hà Nội.
- Nguyễn Đình Tấn. 2010. Xu hướng biến đổi phân tầng xã hội ở Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong sách “Một số vấn đề về biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam hiện nay”. Tạ Ngọc Tấn chủ biên. 2010. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

- Phùng Thị Huệ chủ biên. 2008. *Biến đổi cơ cấu giai tầng ở Trung Quốc trong thời kỳ cải cách mở cửa*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Scott, J., G. Marshall, 2009. *A Dictionary of Sociology, Third Edition Revised*. Oxford University Press. New York.
- Tạ Ngọc Tấn chủ biên. 2010. *Một số vấn đề về biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam hiện nay*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- Tô Duy Hợp. 2007. *Khinh - Trọng: một quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu triết học và xã hội học*. Nxb Thế giới. Hà Nội.
- Tô Duy Hợp. 2012. *Khinh - Trọng: cơ sở lý thuyết*. Nxb Thế giới. Hà Nội.
- Tổng Văn Chung. 2011. Góp phần nhận diện vai trò của tầng lớp trung lưu ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới hiện nay - từ góc nhìn xã hội học. Trong sách: “*Những vấn đề xã hội học trong sự biến đổi xã hội*”. Khoa Xã hội học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội. 2011. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Bilton, T., K. Bonnett, P. Jones, T. Lawson, D. Skinner, M. Stanworth, A. Webster. 1993. *Nhập môn Xã hội học*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Trần Thị Minh Ngọc. 2013. Tầng lớp trung lưu và một số vấn đề đặt ra trong nghiên cứu giai tầng này ở Việt Nam. *Tạp chí Xã hội học*, số 3.
- Trần Thị Minh Ngọc. 2015. Một số đặc điểm và vai trò của tầng lớp trung lưu trong phát triển xã hội ở Việt Nam. *Tạp chí Xã hội học*, số 4.